

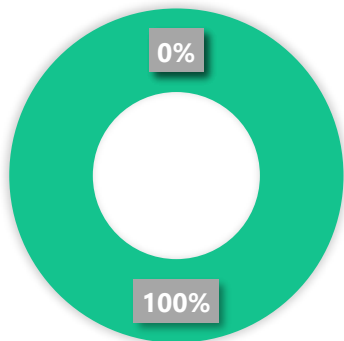
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
SL cổ phiếu LH	67,199,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	177,025
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	893
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	712
P/E	44.1
EPS	241

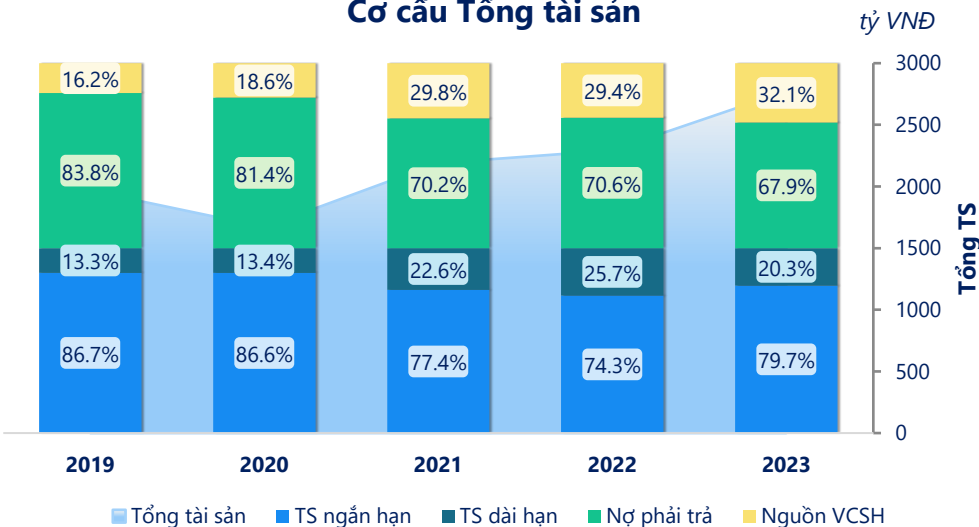
	YTD	1T	3T	6T
VC2	21.8%	1.0%	1.0%	-20.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

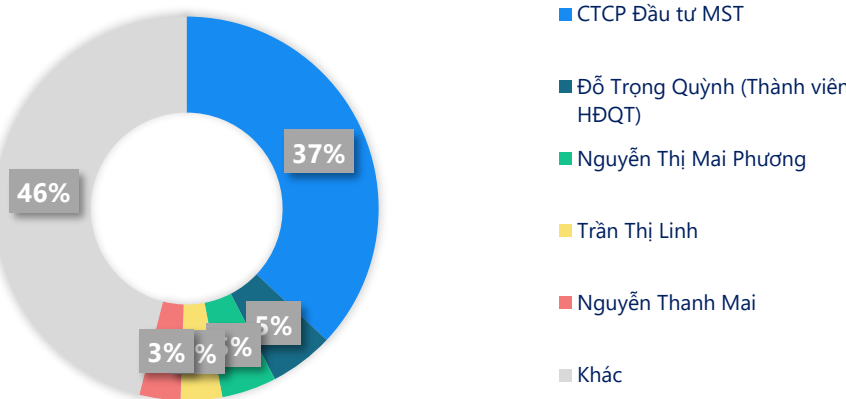
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VC2** năm 2023 tăng trưởng **20.9%** so với năm trước, đạt **2,774** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

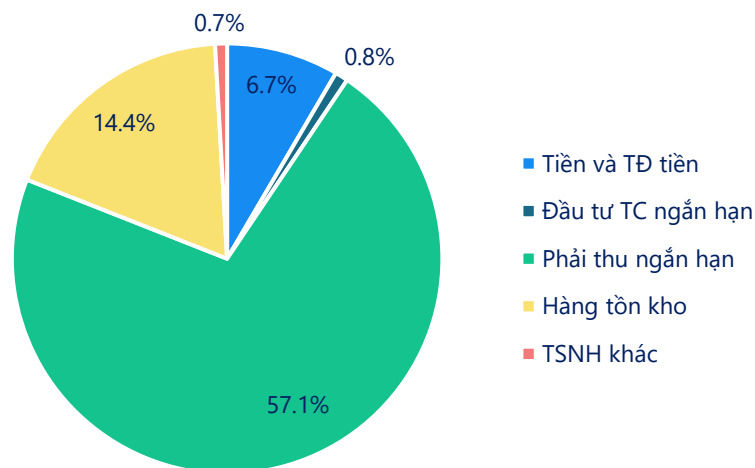
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư MST** sở hữu **37.0%**, lớn thứ 2 là Đỗ Trọng Quỳnh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.39% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Mai Phương nắm giữ 4.61%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

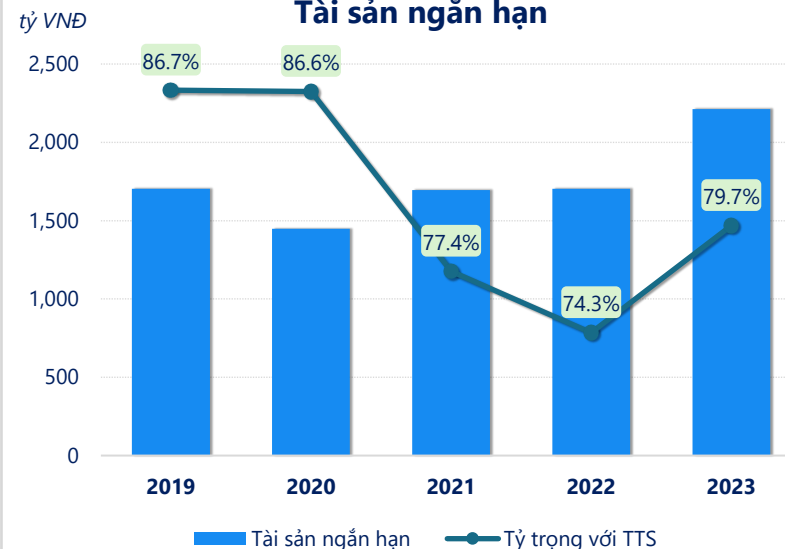


2023

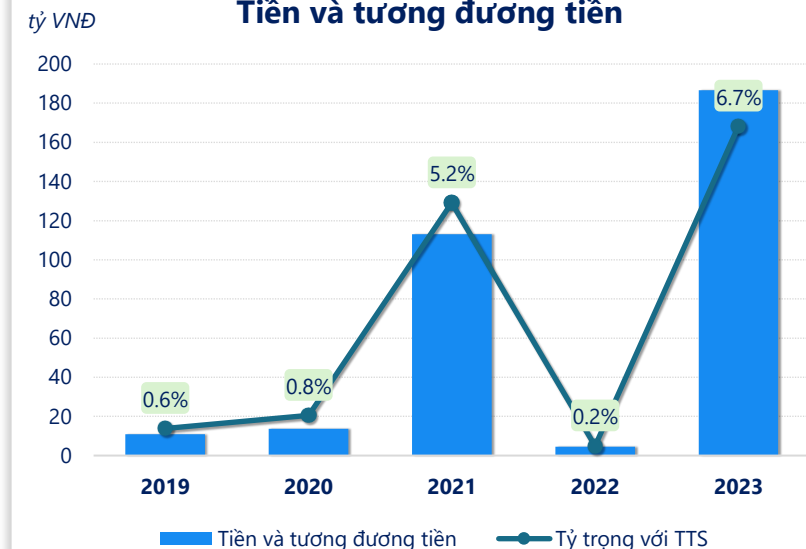
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VC2 đạt **2,212** tỷ đồng, tăng trưởng **29.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

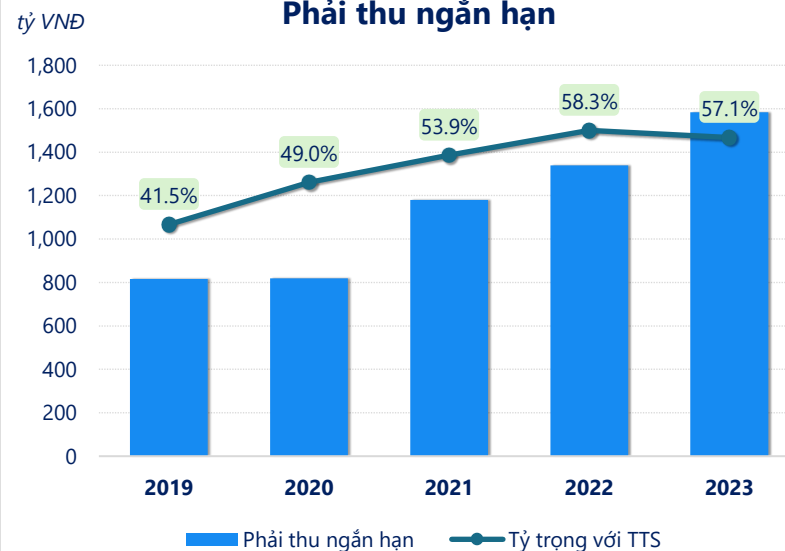
## Tài sản ngắn hạn



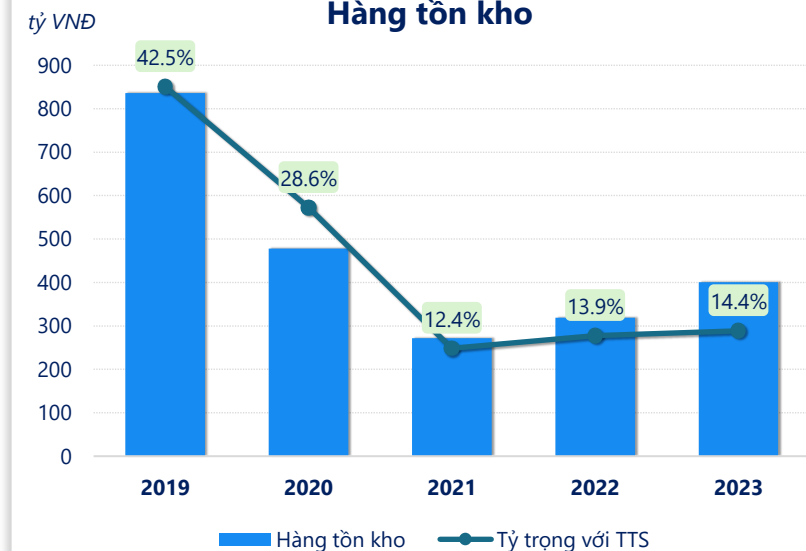
## Tiền và tương đương tiền

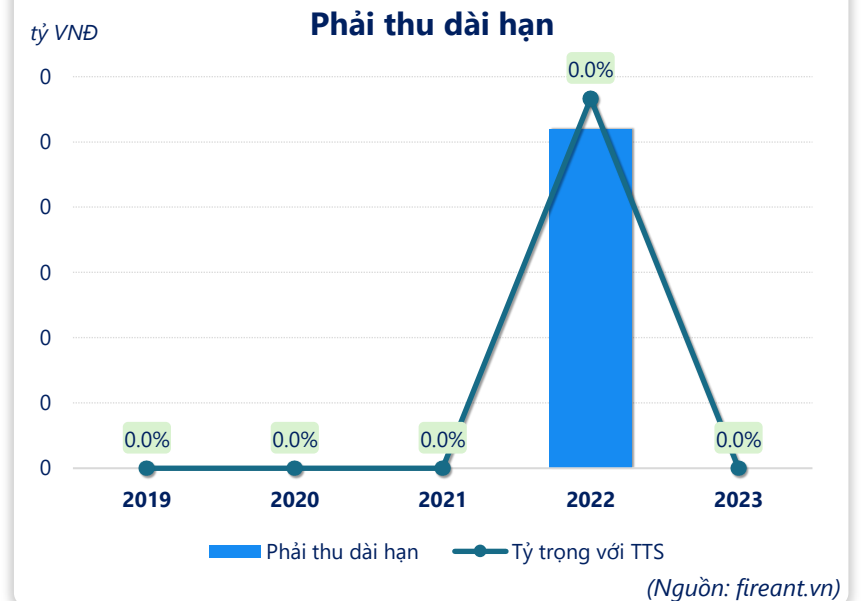
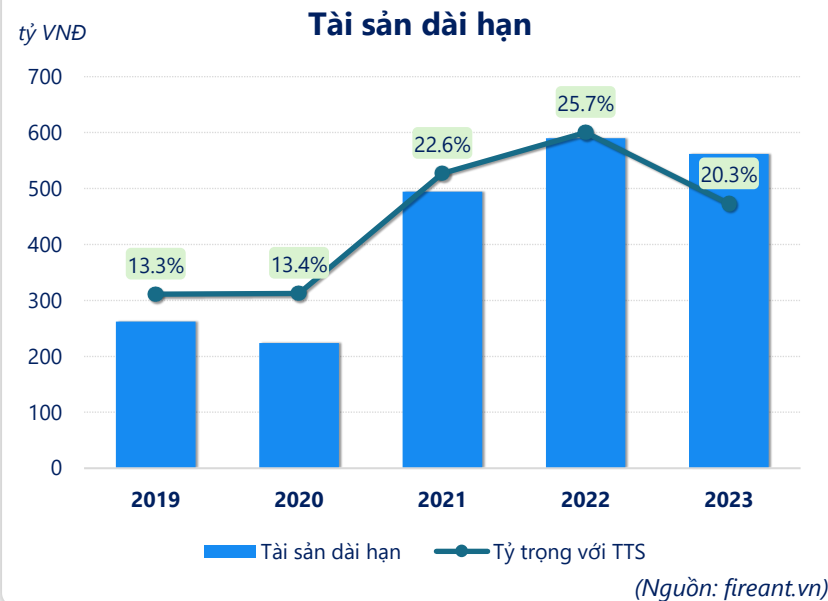
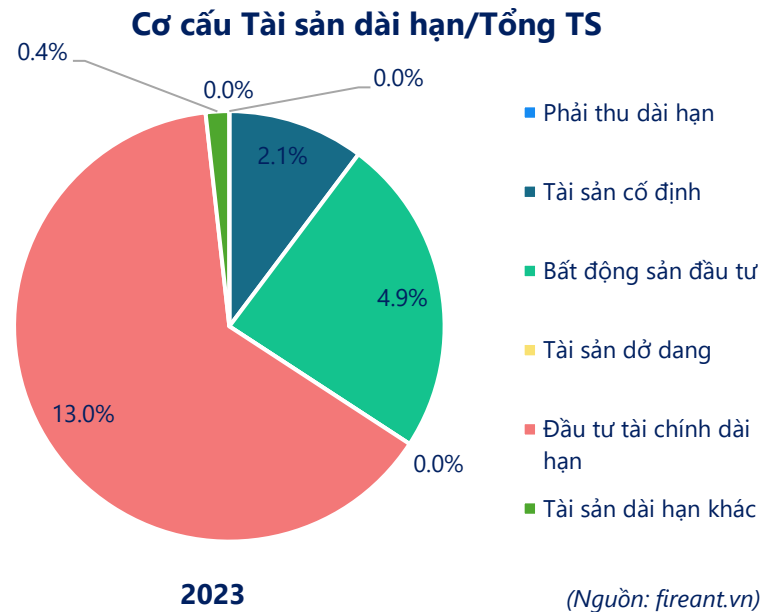


## Phải thu ngắn hạn



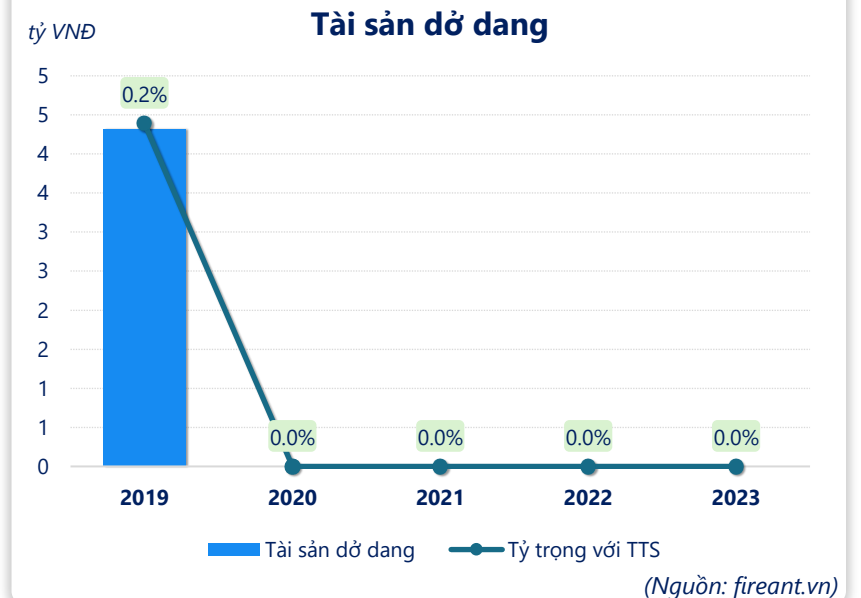
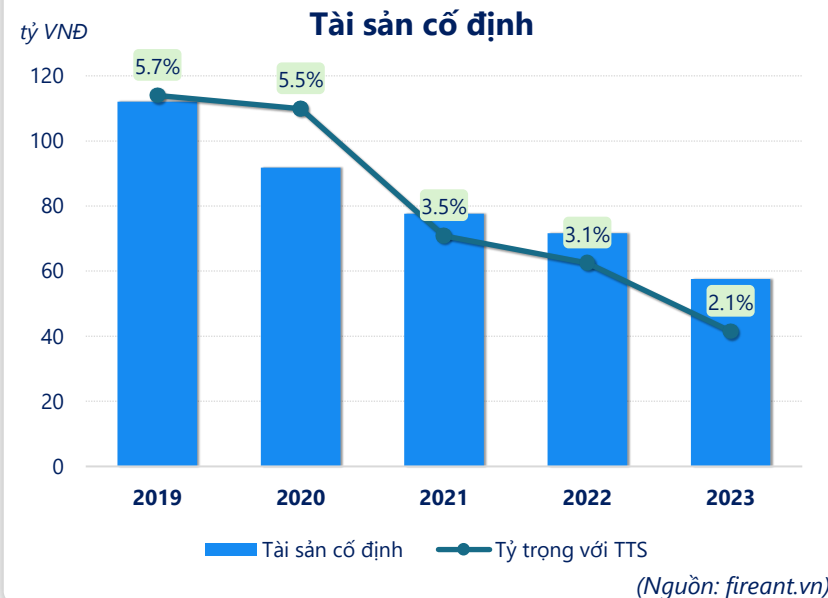
## Hàng tồn kho

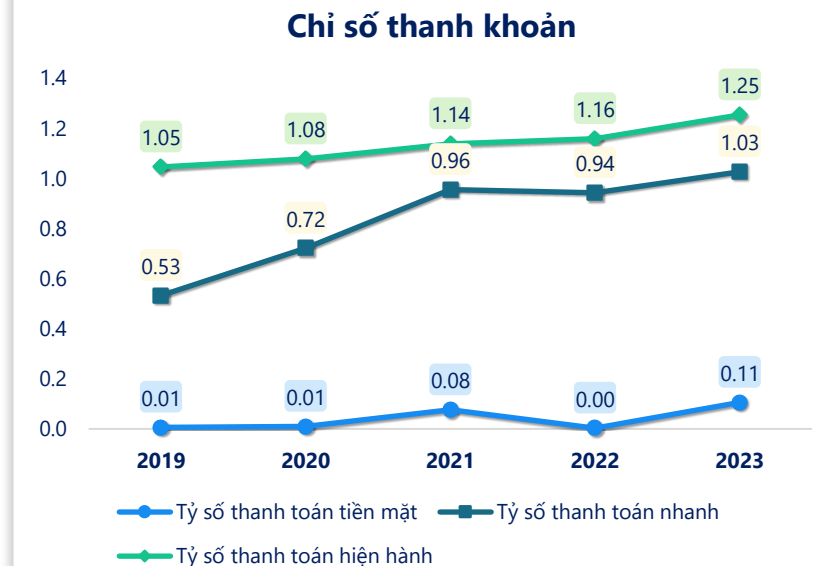
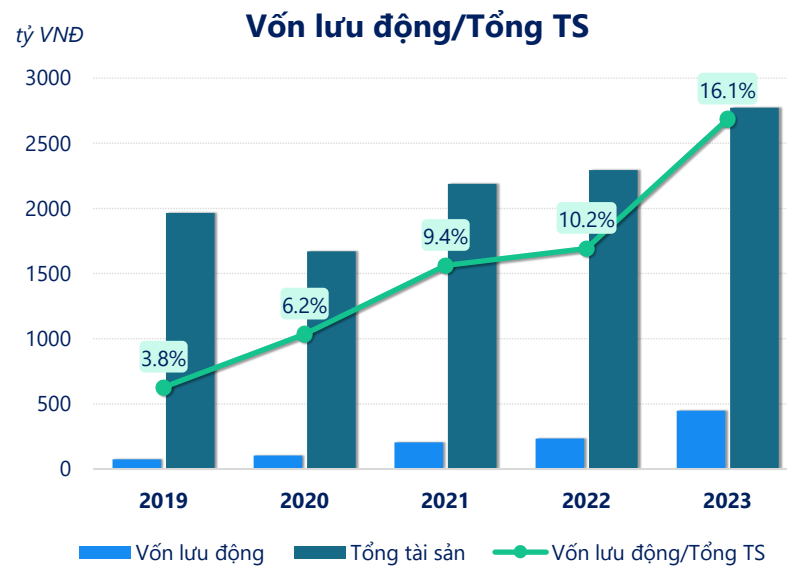
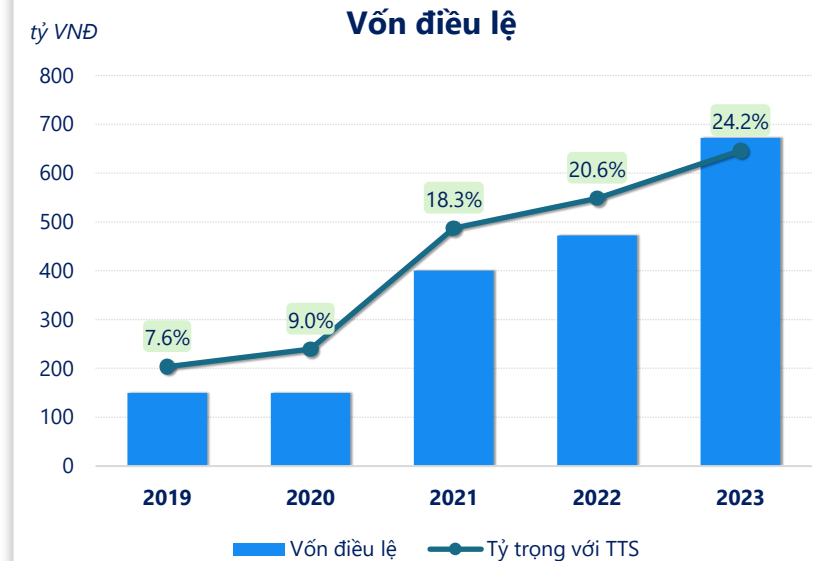
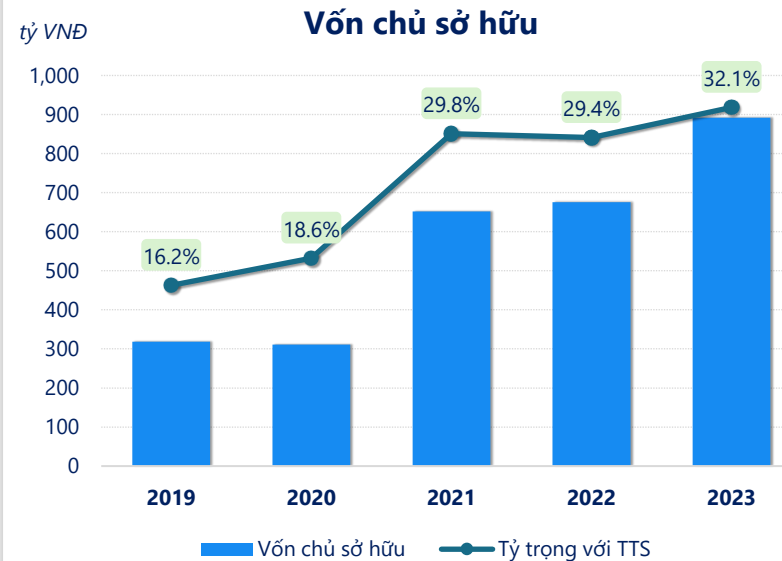
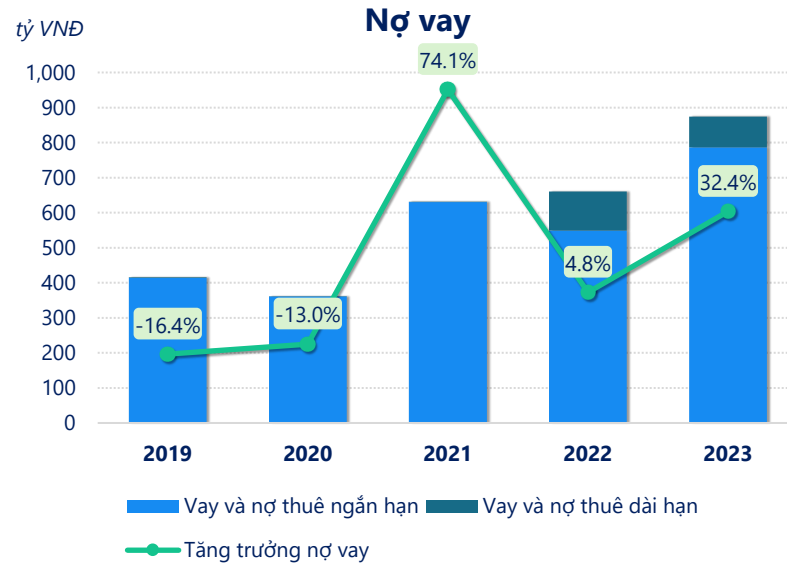




**Tài sản dài hạn** đạt **561.8** tỷ đồng giảm **4.82%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,836</b>	<b>2,294</b>	<b>23.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,251</b>	<b>1,704</b>	<b>32.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.7	4.52	269%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	192	22.3	758%
Phải thu ngắn hạn	1,623	1,339	21.2%
Hàng tồn kho	401	319	25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	20.3	-2.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>585</b>	<b>590</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	8.20	0.26	3055%
Tài sản cố định	57.6	71.7	-19.7%
Bất động sản đầu tư	135	131	2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	375	370	1.1%
Tài sản dài hạn khác	9.94	16.6	-40.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,944</b>	<b>1,619</b>	<b>20.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,710</b>	<b>1,471</b>	<b>16.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	677	549	23.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	406	375	8.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>234</b>	<b>148</b>	<b>58.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	198	111	78.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>893</b>	<b>675</b>	<b>32.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>893</b>	<b>675</b>	<b>32.2%</b>
Vốn điều lệ	672	472	42.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,286</b>	<b>1,185</b>	<b>885</b>	<b>970</b>	<b>1,088</b>
Giá vốn hàng bán	1,138	1,048	760	842	967
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>148</b>	<b>137</b>	<b>125</b>	<b>128</b>	<b>121</b>
Doanh thu HĐTC	3.85	2.41	8.18	39.2	44.4
Chi phí TC	32.1	35.8	38.6	53.1	63.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>32.1</b>	<b>36.8</b>	<b>38.7</b>	<b>52.6</b>	<b>63.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0.01	0.10	0.01
Chi phí bán hàng	13.8	3.72	0.14	0.15	0.01
Chi phí QLDN	54.6	60.5	56.0	80.1	75.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>51.1</b>	<b>39.5</b>	<b>38.7</b>	<b>33.8</b>	<b>25.9</b>
Lợi nhuận khác	-9.32	-1.45	36.5	0.51	-3.79
<b>LN trước thuế</b>	<b>41.8</b>	<b>38.0</b>	<b>75.2</b>	<b>34.3</b>	<b>22.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.1</b>	<b>16.4</b>	<b>61.4</b>	<b>29.4</b>	<b>15.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.8</b>	<b>16.0</b>	<b>61.0</b>	<b>29.5</b>	<b>14.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	35.4	-59.5	-251	-241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.5	36.4	-392	97.4	8.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.9	-69.0	550	45.3	415
Tiền đầu kỳ	45.7	10.9	13.7	113	4.52
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-34.9</b>	<b>2.82</b>	<b>99.3</b>	<b>-109</b>	<b>182</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187